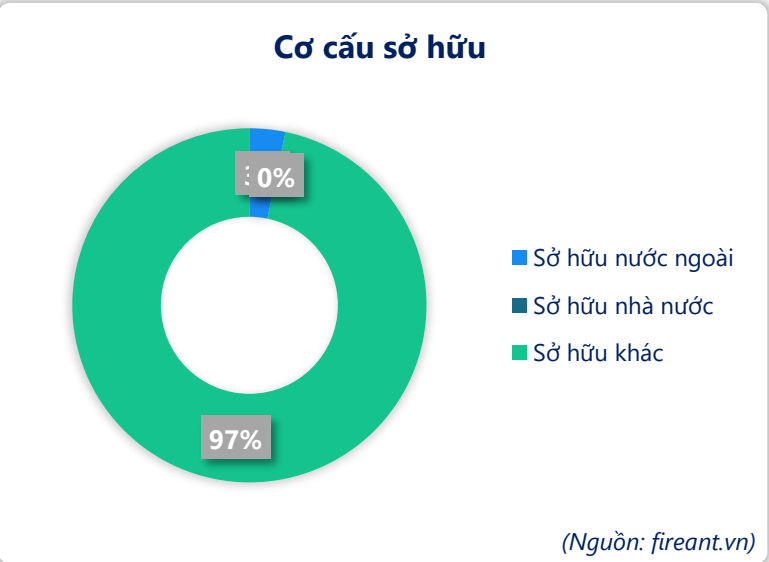
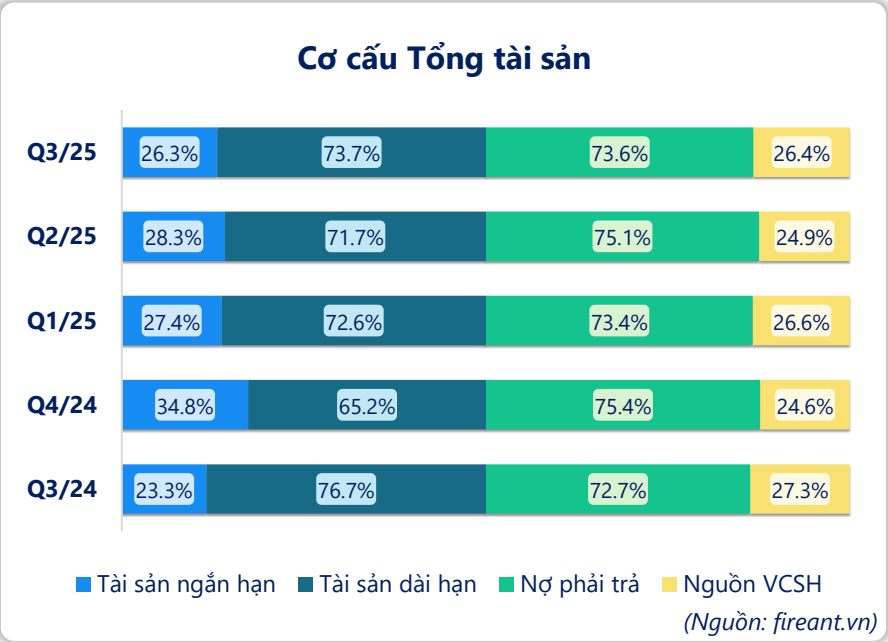
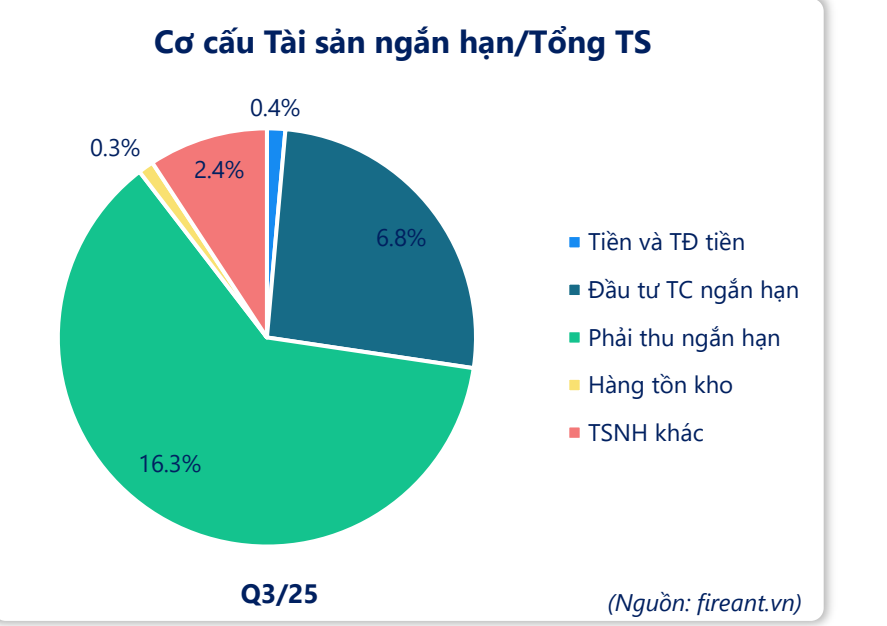
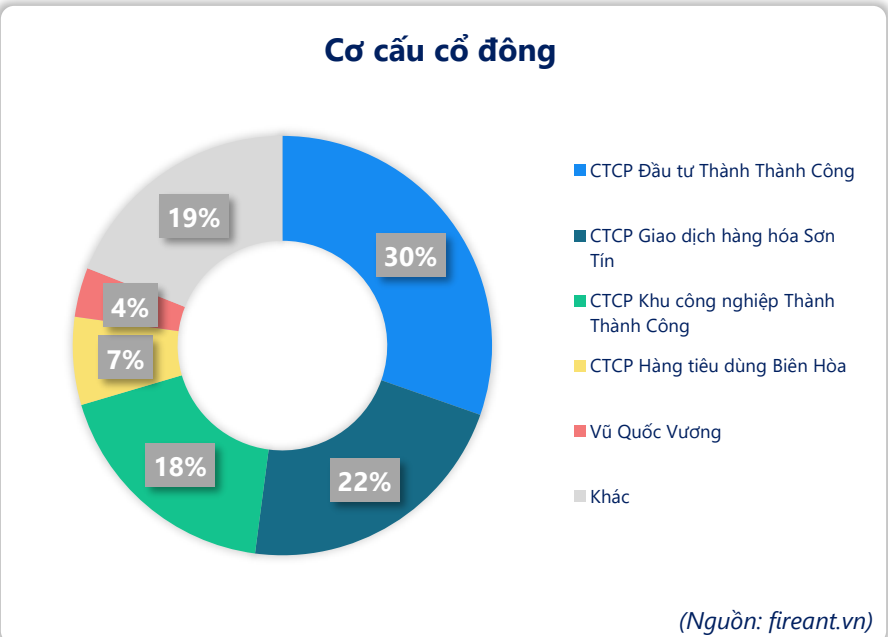
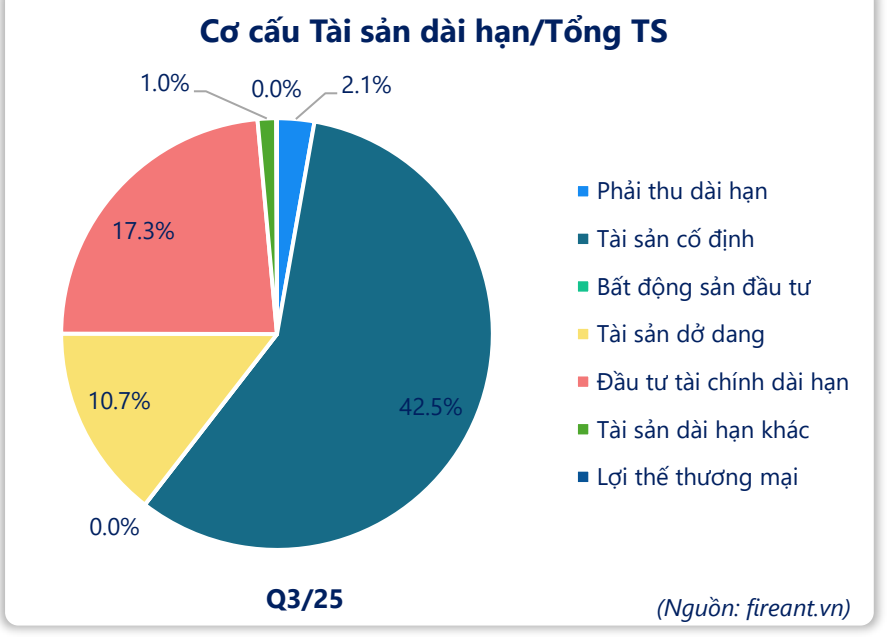
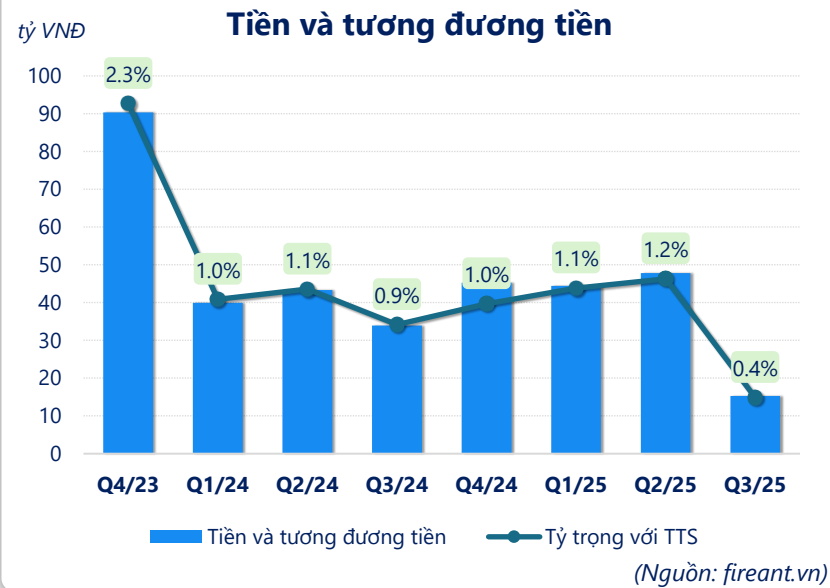
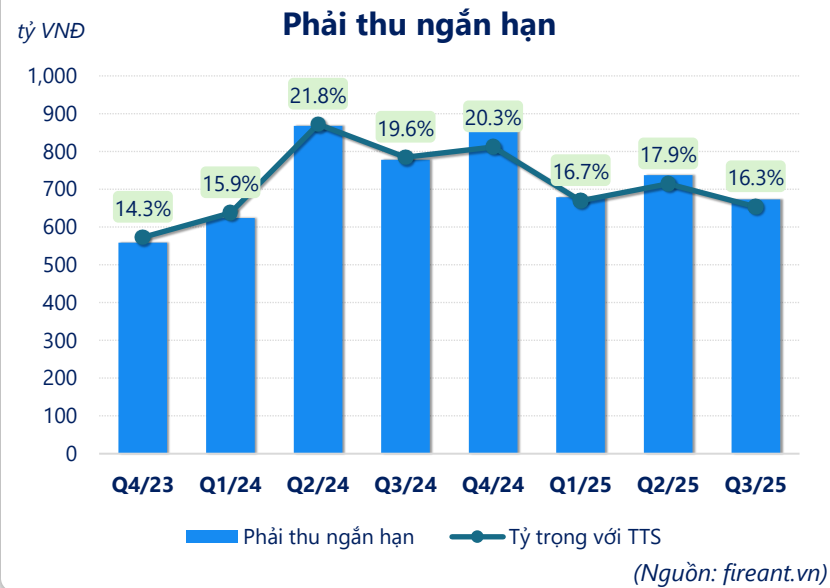
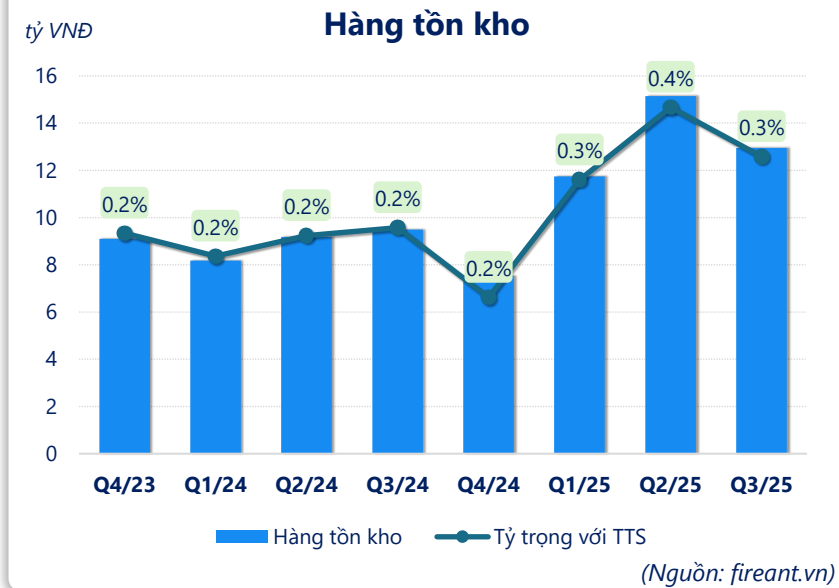
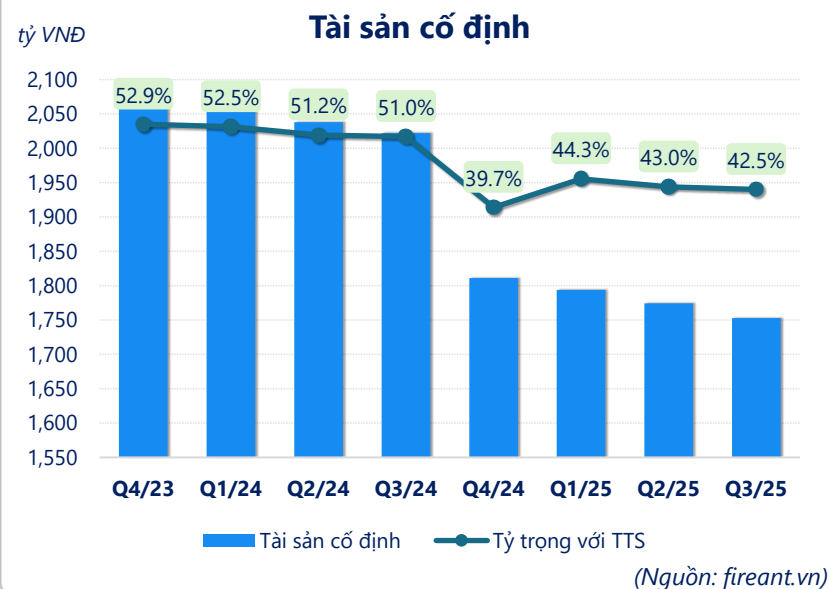
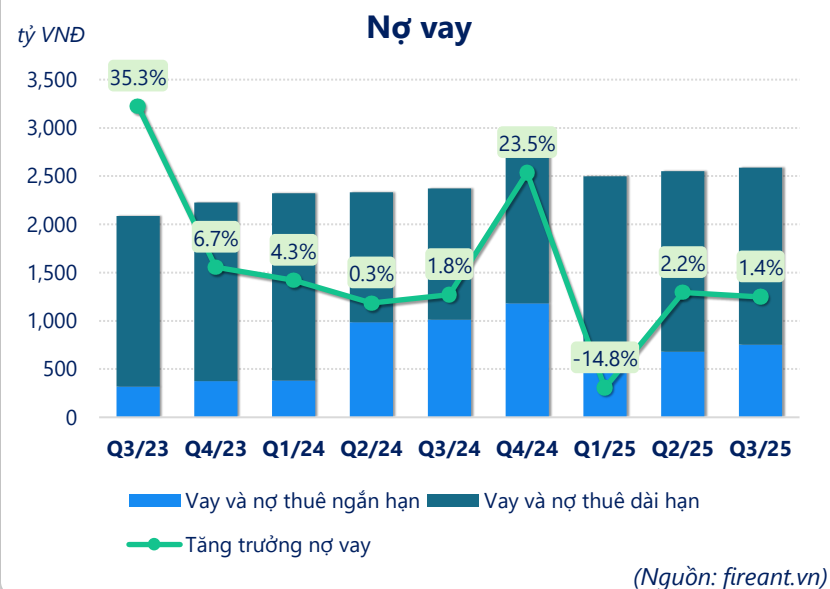
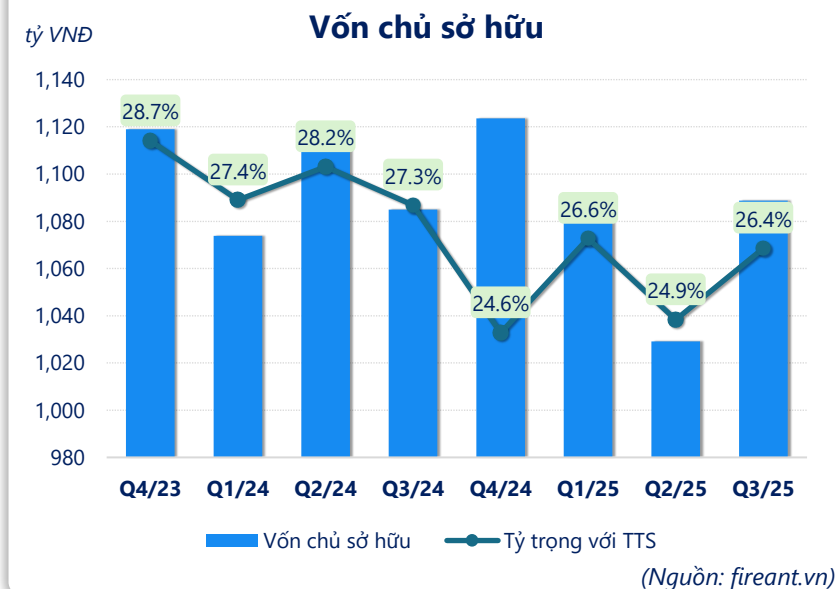
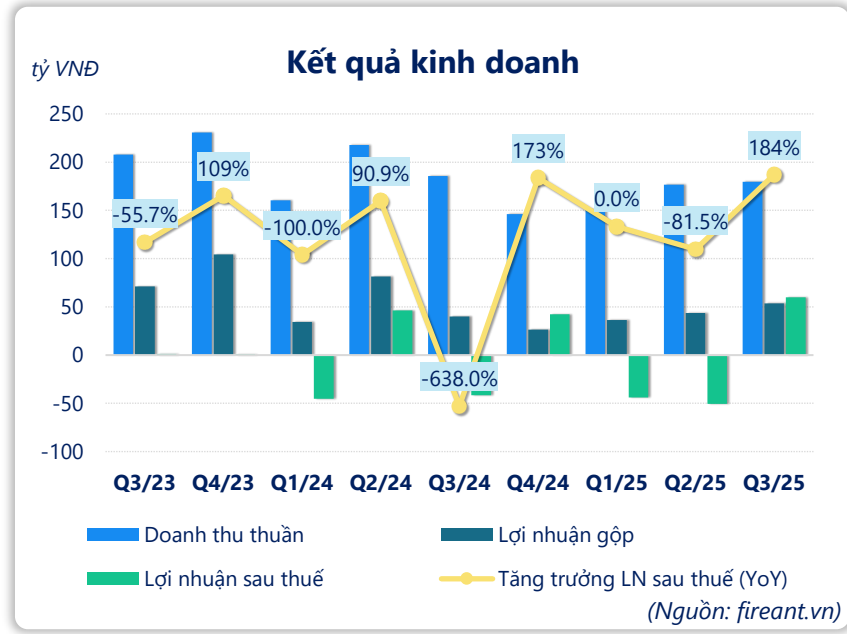
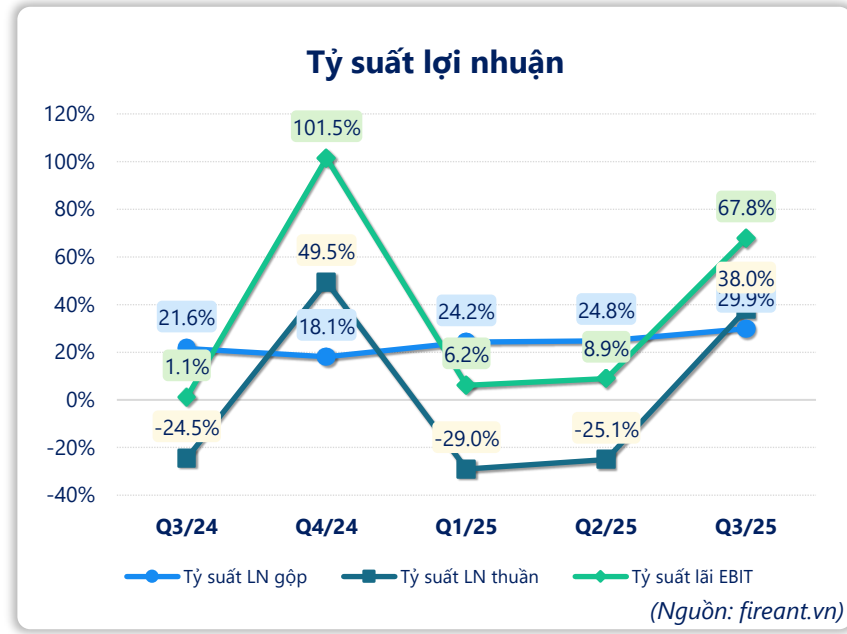
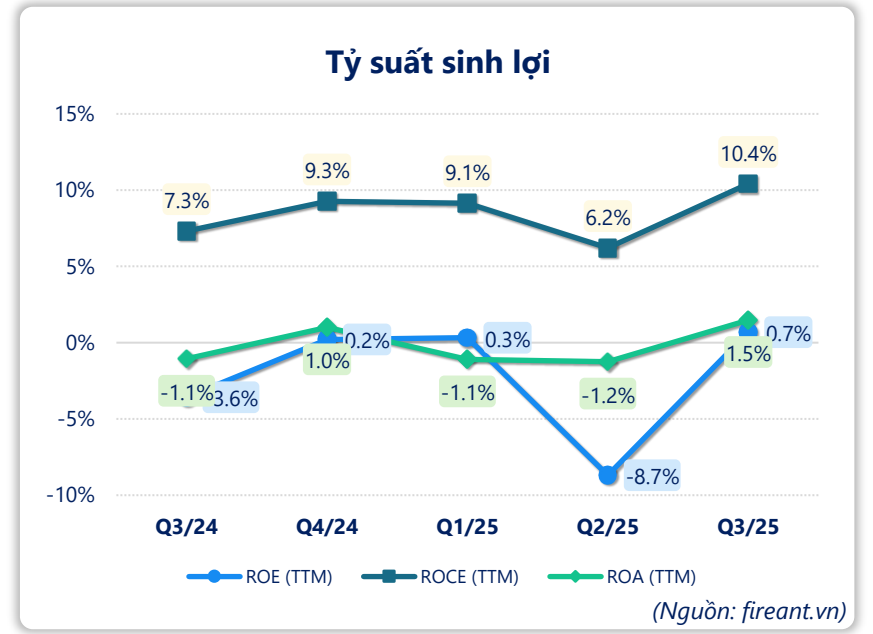
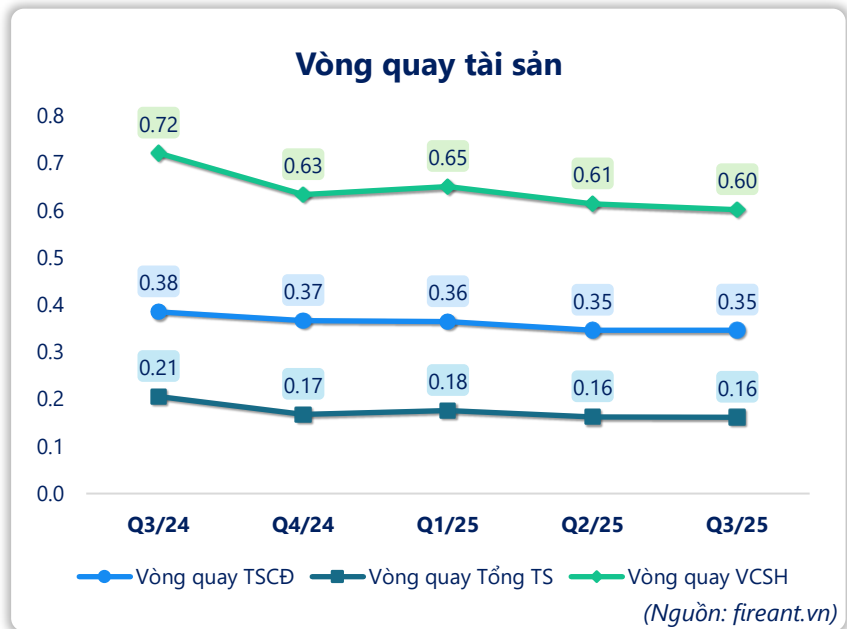
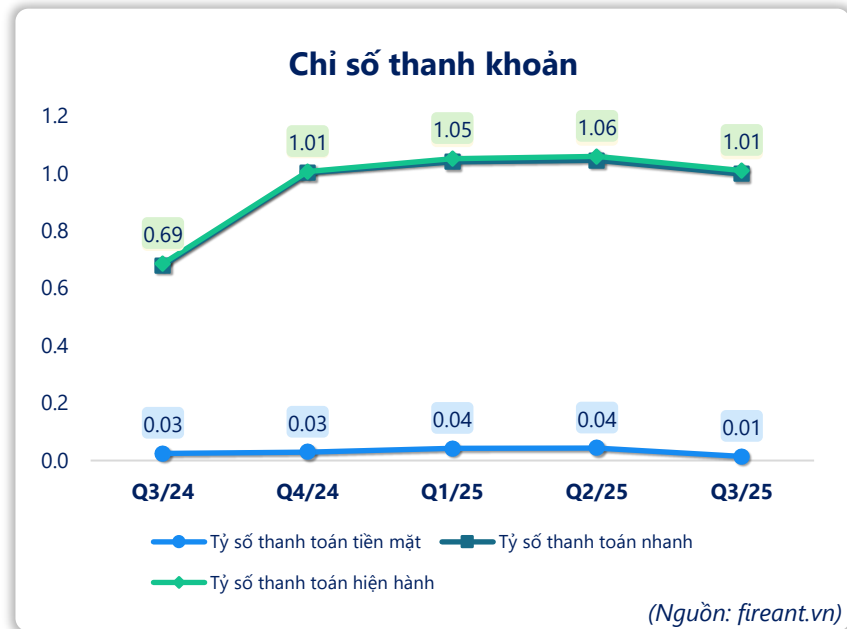
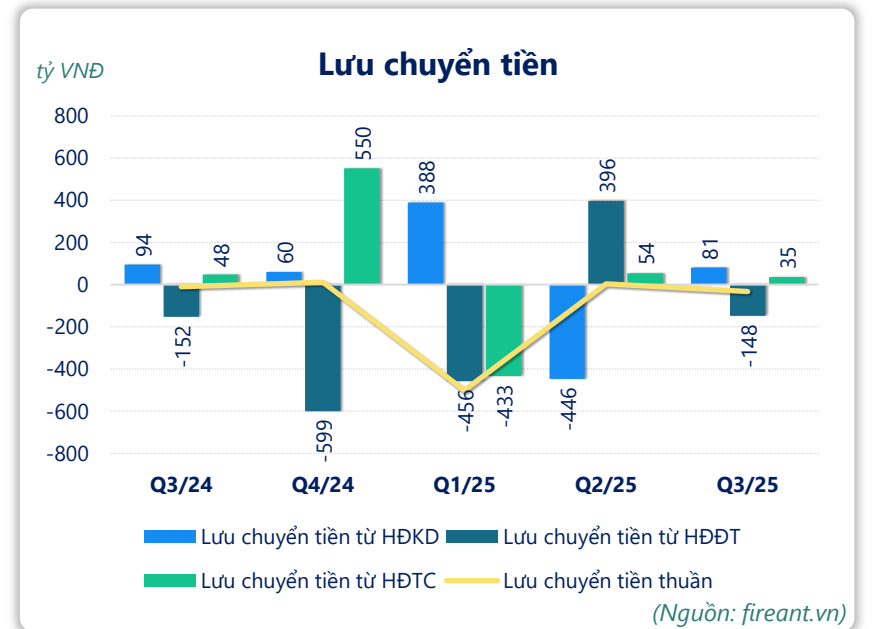


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,490
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,410
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,350
SL cổ phiếu LH		97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,075
% sở hữu nước ngoài		3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		729
P/E		97.4
EPS		77

	YTD	1T	3T	6T
VNG	-14.1%	-2.1%	-2.7%	-6.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,119	4,544	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	1,082	1,572	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	15.3	545	-97.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	281	12.3	2186%
Phải thu ngắn hạn	673	913	-26.3%
Hàng tồn kho	13.0	7.55	71.6%
Tài sản ngắn hạn khác	99.9	94.0	6.3%
Tài sản dài hạn	3,037	2,973	2.2%
Phải thu dài hạn	84.7	299	-71.7%
Tài sản cố định	1,753	1,811	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	442	412	7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	715	391	82.6%
Tài sản dài hạn khác	42.1	56.3	-25.1%
Lợi thế thương mại	1.72	2.42	-29.2%
Nợ phải trả	3,030	3,421	-11.4%
Nợ ngắn hạn	1,071	1,551	-30.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	755	1,139	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.0	132	-30.5%
Nợ dài hạn	1,959	1,870	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,831	1,790	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,089	1,124	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	1,089	1,124	-3.1%
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	185	146	151	177	180
Giá vốn hàng bán	145	120	114	133	126
Lợi nhuận gộp	40.1	26.5	36.5	43.7	53.7
Doanh thu HĐTC	4.64	210	4.42	4.12	105
Chi phí TC	55.2	129	54.6	64.9	56.5
Chi phí lãi vay	52.1	76.4	53.3	61.0	57.7
LN trong công ty LKLD	-3.66	6.60	-0.47	-1.36	-2.25
Chi phí bán hàng	10.0	19.0	9.34	9.60	11.5
Chi phí QLDN	21.1	23.4	20.3	16.3	20.4
LN thuần từ HĐKD	-45.4	72.4	-43.7	-44.3	68.2
Lợi nhuận khác	-4.70	-0.42	-0.23	-0.98	-4.15
LN trước thuế	-50.1	71.9	-44.0	-45.3	64.1
Lợi nhuận sau thuế	-41.7	42.3	-44.0	-50.6	59.7
LNST của CĐ cty mẹ	-41.1	42.3	-44.0	-50.6	59.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	60.2	388	-446	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-599	-456	396	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.3	550	-433	53.9	35.4
Tiền đầu kỳ	43.3	33.9	545	44.4	47.8
Lưu chuyển tiền thuần	-9.34	11.4	-501	3.35	-32.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	33.9	45.2	44.4	47.8	15.3

(Nguồn: fireant.vn)